

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo

TT 200/2014/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			4	5
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		797.668.690.406	1.018.513.263.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	105.270.566.211	295.184.220.371
1. Tiền	111		62.770.566.211	83.184.220.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	212.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		188.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	188.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.009.591.678	82.368.785.453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72.103.620.015	79.474.306.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.525.150.382	974.618.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.380.821.281	1.919.861.110
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		417.477.874.739	627.808.272.221
1. Hàng tồn kho	141	V.6	436.501.938.304	639.411.733.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(19.024.063.565)	(11.603.461.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.410.657.778	13.151.985.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.1	1.168.652.175	698.071.015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.242.005.603	12.078.077.597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	375.836.838
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.891.671.628	190.924.030.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.644.334.146	188.271.460.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	152.134.932.039	167.190.020.274
<i>Nguyên giá</i>	222		470.735.865.620	470.655.622.376
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(318.600.933.581)	(303.465.602.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.509.402.107	19.991.876.051
<i>Nguyên giá</i>	228		33.490.882.138	33.490.882.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.981.480.031)	(13.499.006.087)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.457.071.949	1.089.564.010
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.457.071.949	1.089.564.010
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.824.000.000	1.824.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	1.824.000.000	1.824.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		966.265.533	828.570.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.2	300.793.165	103.687.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	665.472.368	724.882.597
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		975.560.362.034	1.209.437.293.927

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		533.344.664.902	771.511.494.431
I. Nợ ngắn hạn	310		533.344.664.902	771.511.494.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	122.260.696.887	401.398.265.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.728.419.001	8.412.179.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.633.792.745	11.365.993.320
4. Phải trả người lao động	314		24.986.816.113	26.007.699.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	35.217.406.095	2.951.127.605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.907.498.443	2.770.994.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	329.120.917.946	311.809.715.461
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	7.489.117.672	6.795.519.001
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.215.697.132	437.925.799.496
I. Vốn chủ sở hữu	410		442.215.697.132	437.925.799.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	189.802.000.000	189.802.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	189.802.000.000	189.802.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	124.171.382.878	120.523.149.443
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	18.980.200.000	18.980.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	109.262.114.254	108.620.450.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ năm trước	421a	V.21	78.252.130.053	54.850.571.744
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.21	31.009.984.201	53.769.878.309
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		975.560.362.034	1.209.437.293.927

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	820.811.072.472	936.949.023.329	1.745.917.477.770	2.019.852.249.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	509.431.708	4.490.195.443	548.540.968	4.783.840.502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1b	820.301.640.764	932.458.827.886	1.745.368.936.802	2.015.068.409.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	734.747.118.264	864.093.656.652	1.548.183.541.848	1.841.066.655.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.554.522.500	68.365.171.234	197.185.394.954	174.001.753.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.110.373.511	6.870.455.490	7.776.310.171	9.957.479.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.925.557.306	2.779.874.660	4.410.744.593	4.867.142.011
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.253.927.423	2.478.518.163	3.408.088.972	4.565.785.514
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	54.314.427.896	58.897.441.823	131.471.243.786	145.179.634.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.686.580.221	9.990.269.593	24.449.406.144	19.949.735.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.738.330.588	3.568.040.648	44.630.310.602	13.962.721.502
11. Thu nhập khác	31	VI.8	382.222.707	755.557.082	605.274.247	1.415.078.226
12. Chi phí khác	32		-	-	-	48.466.935
13. Lợi nhuận khác	40		382.222.707	755.557.082	605.274.247	1.366.611.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	21.120.553.295	4.323.597.730	45.235.584.849	15.329.332.793
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.009.652.621	828.219.262	8.693.840.266	2.985.646.676
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		59.410.229	59.410.229	59.410.229	59.410.229
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	17.051.490.445	3.435.968.239	36.482.334.354	12.284.275.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	853	172	1.826	615
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	853	172	1.826	615

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
 Người lập biểu

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
 Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, P. 15, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B03a-DN

Ban hành theo

TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.235.584.849	15.329.332.793
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.9, 10	16.054.960.153	16.370.547.434
- Các khoản dự phòng	03		7.420.602.551	8.878.291.070
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT	04	VI.5	13.527.538	(1.818.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(384.000.000)	(351.896.701)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.408.088.972	4.565.785.514
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.748.764.063	44.790.241.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.963.095.649	19.901.440.725
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		202.909.794.931	(117.984.600.697)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(249.095.989.316)	(103.447.787.985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(667.686.825)	3.474.202
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.358.876.659)	(4.685.084.861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(16.020.970.368)	(8.879.059.284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		313.730.000	369.640.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.161.208.047)	(5.346.745.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.630.653.428	(175.278.482.037)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.371.561.370)	(9.096.208.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			16.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(188.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		384.000.000	384.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194.487.561.370)	(8.695.845.003)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Mẫu số B03a-DN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, P. 15, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Ban hành theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

TT 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	1.087.093.590.552	1.350.159.258.208
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(1.069.782.388.067)	(1.312.850.059.995)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.368.320.000)	(30.368.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.057.117.515)	6.940.878.213
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(189.914.025.457)	(177.033.448.827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	295.184.220.371	406.466.089.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.4	371.297	1.818.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	105.270.566.211	229.434.459.460

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu



Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng...
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty có 768 nhân viên đang làm việc

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh	135 Nguyễn Viết Xuân, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh miền Bắc tại Hưng Yên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	Thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
VPDD tại TP Hà Nội	Ô32, Lô 10, Khu DD Đền Lừ 1, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
VPDD tại TP Đà Nẵng	08 Mai Hắc Đế, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
VPDD Miền Tây	Khu DC 91B, KV 6, P. An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng và hạch toán dưới hình thức báo sổ số liệu phát sinh về văn phòng công ty để tổng hợp lên báo cáo tài chính toàn Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Đồng tiền ghi sổ kế toán: VNĐ

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Nguyên tắc chi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 7

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ 1 (Bà Rịa – Vũng Tàu) được khấu hao theo thời gian còn lại tính từ khi dự án đi vào hoạt động.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

10. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị gốc trừ các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.347.485.867	1.342.531.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.423.080.344	81.841.689.121
Các khoản tương đương tiền <i>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)</i>	42.500.000.000	212.000.000.000
Cộng	<u>105.270.566.211</u>	<u>295.184.220.371</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>(Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng)</i>	188.500.000.000	-
Cộng	<u>188.500.000.000</u>	<u>-</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	72.103.620.015	79.474.306.043
Công ty cổ phần Kinh Đô Bình Dương	7.552.801.300	5.310.080.600
Khách hàng khác	64.550.818.715	74.164.225.443
Trong đó, các bên liên quan:	66.137.500	66.137.500
Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình	66.137.500	66.137.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	888.663.090	730.124.050
Trả trước mua sắm tài sản	3.636.487.292	244.494.250
Cộng	<u>4.525.150.382</u>	<u>974.618.300</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	2.354.783.334	1.919.861.110
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	25.000.000	-
Phải thu khác	1.037.947	-
Cộng	<u>2.380.821.281</u>	<u>1.919.861.110</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.534.490.408	10.289.946.206
Nguyên liệu, vật liệu	291.526.871.521	471.272.758.072
Công cụ, dụng cụ	734.970.472	510.503.990
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.359.921.116	46.961.461.058
Thành phẩm	89.046.142.187	109.993.733.127
Hàng hóa	2.299.542.600	383.330.782
Cộng	<u>436.501.938.304</u>	<u>639.411.733.235</u>

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá cho nguyên liệu	(11.883.312.224)	(3.800.431.172)
Dự phòng giảm giá cho bán thành phẩm	(2.222.023.259)	(6.414.197.746)
Dự phòng giảm giá cho thành phẩm	(4.918.728.082)	(1.388.832.096)
Cộng	<u>(19.024.063.565)</u>	<u>(11.603.461.014)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(11.603.461.014)	(8.007.147.054)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.420.602.551)	(8.878.291.070)
Số cuối kỳ	<u>(19.024.063.565)</u>	<u>(16.885.438.124)</u>

Lý do trích lập bổ sung:

Giá nguyên liệu đầu vào trên thị trường liên tục giảm cộng với tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt dẫn đến giá bán sản phẩm giảm đáng kể.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XD CB dở dang:		
Công trình cải tạo, SC nhà ép dầu	2.603.812.147	943.637.742
Đường ống dẫn dầu, HT điện cho xưởng TP	610.376.866	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các công trình khác	242.882.936	145.926.268
Cộng	3.457.071.949	1.089.564.010

Tình hình tăng giảm chi phí XDCB:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.089.564.010	7.109.632.903
Tăng trong kỳ	3.215.647.028	3.117.514.924
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	(517.397.974)	(6.262.155.824)
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(330.741.115)	(94.595.881)
Số dư cuối kỳ	3.457.071.949	3.870.396.122

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	165.470.464.176	293.726.728.903	9.312.082.136	2.146.347.161	470.655.622.376
Tăng trong kỳ	484.670.701	32.727.273			517.397.974
<i>Mua sắm mới</i>					
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	484.670.701	32.727.273			517.397.974
Giảm trong kỳ	(325.114.330)	(112.040.400)			(437.154.730)
Giảm do thanh lý trong kỳ	(325.114.330)	(112.040.400)			(437.154.730)
Số cuối kỳ	165.630.020.547	293.647.415.776	9.312.082.136	2.146.347.161	470.735.865.620
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22.979.027.253	71.274.839.238	2.251.985.639	1.883.650.161	98.389.502.291
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	86.264.895.050	210.276.415.104	4.962.581.285	1.961.710.663	303.465.602.102
Khấu hao trong kỳ	6.134.169.000	8.868.724.303	543.323.208	26.269.698	15.572.486.209
Giảm do thanh lý trong kỳ	(325.114.330)	(112.040.400)	-	-	(437.154.730)
Số cuối kỳ	92.073.949.720	219.033.099.007	5.505.904.493	1.987.980.361	318.600.933.581
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79.205.569.126	83.450.313.799	4.349.500.851	184.636.498	167.190.020.274
Số cuối kỳ	73.556.070.827	74.614.316.769	3.806.177.643	158.366.800	152.134.932.039
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 144.881.381.436 VND và 33.320.830.451 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.19).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	32.970.882.138	520.000.000	33.490.882.138

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng		
Số cuối kỳ	32.970.882.138	520.000.000	33.490.882.138		
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531		
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.979.006.087	520.000.000	13.499.006.087		
Khấu hao trong kỳ	482.473.944	-	482.473.944		
Số cuối kỳ	13.461.480.031	520.000.000	13.981.480.031		
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.991.876.051	-	19.991.876.051		
Số cuối kỳ	19.509.402.107	-	19.509.402.107		
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-		
Đang chờ thanh lý	-	-	-		
11. Đầu tư tài chính dài hạn					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	192.000	1.824.000.000	1.824.000.000	1.824.000.000	1.824.000.000
12. Chi phí trả trước					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
12.1. Ngắn hạn		1.168.652.175	698.071.015		
Giá trị công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ		1.168.652.175	587.536.470		
Chi phí thuê kho		79.680.000	110.534.545		
12.2. Dài hạn		300.793.165	103.687.500		
Giá trị công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ		300.793.165	103.687.500		
Cộng		1.469.445.340	801.758.515		
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn được khấu trừ		665.472.368	724.882.597		
Cộng		665.472.368	724.882.597		
14. Phải trả người bán ngắn hạn					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
14.1. Các bên liên quan:		89.472.318.309	356.932.992.138		
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt		88.861.387.494	356.358.190.793		

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nam - Công ty cổ phần		
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	610.930.815	574.801.345
14.2. Các nhà cung cấp khác	32.788.378.578	44.465.273.178
Cộng	<u>122.260.696.887</u>	<u>401.398.265.316</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản trả trước của khách hàng về tiền mua sản phẩm.	5.728.419.001	8.412.179.090
Cộng	<u>5.728.419.001</u>	<u>8.412.179.090</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	-	30.847.663.030	(30.138.664.611)	708.998.419
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.044.141.298	(23.044.141.298)	-
Thuế nhập khẩu	-	8.521.768.848	(8.338.108.151)	183.660.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.336.782.723	8.693.840.266	(16.020.970.368)	4.009.652.621
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên (*)	(375.836.838)	1.561.506.350	(1.150.909.512)	34.760.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	29.160.597	742.649.239	(75.138.828)	696.671.008
Thuế tài nguyên	50.000	300.000	(300.000)	50.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	471.587.122	(471.587.122)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	<u>10.990.156.482</u>	<u>73.889.456.153</u>	<u>(79.245.819.890)</u>	<u>5.633.792.745</u>

(*)Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu 153 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 22%

Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2015 đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Nhà máy dầu Phú Mỹ.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn	155.015.030	105.802.717
Chi phí bán hàng, marketing	35.062.391.065	2.845.324.888
Cộng	<u>35.217.406.095</u>	<u>2.951.127.605</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	6.927.000	3.034.000
Kinh phí công đoàn	928.664.443	1.020.213.650
Cổ tức phải trả	59.907.000	59.907.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.912.000.000	1.687.840.000
Cộng	<u>2.907.498.443</u>	<u>2.770.994.650</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	197.691.603.488	197.691.603.488	171.031.179.068	171.031.179.068
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	131.429.314.458	131.429.314.458	140.778.536.393	140.778.536.393
Cộng	<u>329.120.917.946</u>	<u>329.120.917.946</u>	<u>311.809.715.461</u>	<u>311.809.715.461</u>

⁽ⁱ⁾ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0253/KH/13NH ngày 10 tháng 10 năm 2013 và bản sửa đổi số 01/CV-0253/KH/13NH ngày 03 tháng 9 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 06 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp

⁽ⁱⁱ⁾ Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2120027/HĐHMTD ngày 3 tháng 9 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Số tiền vay : 220.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 04 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : tín chấp.

Ngoài ra, Công ty còn đang thế chấp tài sản đảm bảo là Dây chuyền thiết bị chiết dầu chai 1L; 0,4L; 0,25L và 5L, Dây chuyền tinh luyện dầu thực vật 600 tấn/ngày và 150 tấn/ngày tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0001606 ngày 30 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục hợp đồng gia hạn để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Số đầu năm	311.809.715.461	298.051.716.360
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	1.086.756.435.101	1.350.159.258.208
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1.069.782.388.067)	(1.312.850.059.995)
CLTG nợ vay	337.155.451	-
Số cuối kỳ	<u>329.120.917.946</u>	<u>335.360.914.573</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	4.402.822.722	1.216.077.812	690.000	(808.969.000)	4.810.621.534
Quỹ phúc lợi	2.392.696.279	608.038.906		(322.239.047)	2.678.496.138
Cộng	<u>6.795.519.001</u>	<u>1.824.116.718</u>	<u>690.000</u>	<u>(1.131.208.047)</u>	<u>7.489.117.672</u>

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Công ty mẹ	96.799.000.000	96.799.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	93.003.000.000	93.003.000.000
Cộng	<u>189.802.000.000</u>	<u>189.802.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.980.200	18.980.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.980.200	18.980.200
- Cổ phiếu phổ thông	18.980.200	18.980.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.980.200	18.980.200
- Cổ phiếu phổ thông	18.980.200	18.980.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

d. Cổ tức

Trong kỳ Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông là 30.368.320.000 VND (kỳ trước là 30.368.320.000 VND).

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài (thuê hoạt động)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	627.837.121	627.837.121
Trên 1 năm đến 5 năm	2.511.348.484	2.511.348.484
Trên 5 năm	10.942.448.318	11.256.370.879
Cộng	<u>14.081.633.923</u>	<u>14.395.556.484</u>

Công ty thuê đất tại trụ sở chính và Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê đất ở Nhà máy dầu Tường An có hiệu lực trong khoảng từ năm 1996 đến năm 2046, hợp đồng thuê đất ở Nhà máy Vinh có hiệu lực từ năm 2002 đến năm 2032 và có khả năng được gia hạn thêm. Giá thuê đất được thanh toán theo thông báo hàng năm.

b. Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**- Hàng hóa nhận giữ hộ**

Khách hàng gửi kho	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Dầu thực vật các loại	1.798,47	43.333.344.217	1.942,93	51.556.539.975
Cộng	1.798,47	43.333.344.217	1.942,93	51.556.539.975

- Hàng hóa nhận gia công

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Đvt: tấn		Đvt: tấn	
Dầu cám gạo thô	60,35	60,35	60,35	60,35
Dầu dừa	35,66	-	-	-
Cộng	96,01	60,35	60,35	60,35

23. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Đvt: USD		Đvt: USD	
Đô la Mỹ (USD)	62.083,87	2.753,04	2.753,04	2.753,04
Cộng	62.083,87	2.753,04	2.753,04	2.753,04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Tổng doanh thu	820.811.072.472	936.949.023.329
<i>Doanh thu bán hàng thành phẩm</i>	819.702.243.640	933.968.869.468
<i>Doanh thu khác</i>	1.108.828.832	2.980.153.861
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần dầu thực vật Tân Bình	297.850.000	728.930.000
b. Doanh thu thuần	820.301.640.764	932.458.827.886
<i>Doanh thu bán hàng thành phẩm</i>	819.192.811.932	929.478.674.025

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu khác</i>	1.108.828.832	2.980.153.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán	-	(4.151.976.020)
Hàng bán bị trả lại	(509.431.708)	(338.219.423)
Cộng	<u>(509.431.708)</u>	<u>(4.490.195.443)</u>
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	735.605.358.410	860.564.257.483
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.021.011.740	3.529.399.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.879.251.886)	-
Cộng	<u>734.747.118.264</u>	<u>864.093.656.652</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.678.422.787	6.403.066.772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.950.724	81.570.042
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.818.676
Cổ tức được chia	384.000.000	384.000.000
Cộng	<u>5.110.373.511</u>	<u>6.870.455.490</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.253.927.423	2.478.518.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	336.115.633	301.356.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	335.514.250	-
Cộng	<u>2.925.557.306</u>	<u>2.779.874.660</u>
6. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.737.406.114	7.175.054.601
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.644.116	344.083.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.953.640	144.953.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.505.280	11.325.232.696
Chi phí khác	44.887.918.746	39.908.117.144
Cộng	<u>54.314.427.896</u>	<u>58.897.441.823</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	6.477.070.087	5.258.987.649
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.234.203	413.472.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.232.071	331.024.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.121.027	2.373.367.605
Chi phí khác	4.248.922.833	1.613.417.051
Cộng	<u>12.686.580.221</u>	<u>9.990.269.593</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TUỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	114.000.000	16.363.636
Thu nhập khác	268.222.707	739.193.446
Cộng	382.222.707	755.557.082

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.120.553.295	4.323.597.730
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(303.031.070)	(303.031.070)
Thu nhập chịu thuế	21.423.584.365	4.020.566.660
Thu nhập được miễn thuế	(384.000.000)	(384.000.000)
Thu nhập tính thuế	21.039.584.365	3.636.566.660
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	4.495.374.890	800.044.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm cho phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng	(485.722.269)	28.174.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.009.652.621	828.219.262

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.051.490.445	3.435.968.239
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.051.490.445	3.435.968.239
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	852.574.523	171.798.412
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.198.915.922	3.264.169.827
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.980.200	18.980.200
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	172
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	853	172

* Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên 10% so với cùng kỳ:

Lợi nhuận kế toán sau thuế kỳ này tăng 13.615.522.206 VNĐ so với cùng kỳ năm trước (tăng 396,26 %). Nguyên nhân chủ yếu là do yếu tố sau:

Trong quý 2 năm 2015, giá nguyên liệu giảm làm cho giá bán giảm theo nhưng tỷ lệ giảm giá nguyên liệu đầu vào cao hơn tỷ lệ giảm giá bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.452.612.225	827.732.172.038
Chi phí nhân công	30.644.679.643	24.094.566.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.031.073.132	8.315.441.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.246.869.811	17.635.332.621
Chi phí khác bằng tiền	49.136.841.579	41.521.534.195
Cộng	<u>796.512.076.390</u>	<u>919.299.046.312</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH MTV
Công ty Cổ phần Trích ly dầu thực vật	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH MTV
Công ty Cổ phần thương mại dầu thực vật	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH MTV
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Trong kỳ Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần</i>		
Bán thành phẩm	-	-
Mua nguyên liệu	436.424.562.670	684.936.428.380
<i>Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật</i>		
Mua nguyên liệu, bao bì, gia công	1.687.479.347	1.364.437.550
<i>Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình</i>		
Bán thành phẩm	297.850.000	728.930.000

Tất cả các giao dịch với Công ty mẹ là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế và có phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình</i>		
Bán thành phẩm	66.137.500	66.137.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng nợ phải thu	66.137.500	66.137.500
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần		
Mua nguyên liệu	88.861.387.494	356.358.190.793
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật		
Gia công, mua nguyên liệu và bao bì	610.930.815	574.801.345
Cộng nợ phải trả	89.472.318.309	356.932.992.138

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin so sánh

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Một số thông tin được trình bày lại hoặc phân loại lại nội dung theo quy định này như sau:

Đvt: VND

Báo cáo tài chính 2014	Báo cáo tài chính 6 tháng đầu 2015	Giá trị
a. Bảng cân đối kế toán (Số cuối năm)	a. Bảng cân đối kế toán (Số đầu năm)	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 242)	1.089.564.010
2. Người mua trả tiền trước (MS 312) <i>(Phân loại lại khoản nhận ký quỹ 20.000.000 đ)</i>	Phải trả ngắn hạn khác (MS 319)	20.000.000
3. Vay và nợ ngắn hạn (MS 311)	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (MS 320)	311.809.715.461
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
1. Thu nhập khác (MS 31) <i>(Thay đổi nội dung hạch toán, bao gồm thu nhập từ hàng phế thải)</i>	Thu nhập khác (MS31) <i>(Không bao gồm thu nhập từ hàng phế thải)</i>	382.222.707
2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS70) <i>(Trình bày lại số liệu 2014)</i>	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS70)	172
3. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (MS71) <i>(Trình bày bổ sung 2014)</i>	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (MS71)	172

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu



Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng





Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Phụ lục: Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	189.802.000.000	114.197.281.407	-	18.980.200.000	86.470.891.744	409.450.373.151
Lợi nhuận trong năm trước					63.258.680.363	63.258.680.363
Trích lập các quỹ năm trước		6.325.868.036			(9.488.802.054)	(3.162.934.018)
Chi thường năm trước					(1.252.000.000)	(1.252.000.000)
Chia cổ tức năm trước					(30.368.320.000)	(30.368.320.000)
Số dư cuối năm trước	189.802.000.000	120.523.149.443	-	18.980.200.000	108.620.450.053	437.925.799.496
Số dư đầu năm nay	189.802.000.000	120.523.149.443	-	18.980.200.000	108.620.450.053	437.925.799.496
Lợi nhuận trong kỳ này					36.482.334.354	36.482.334.354
Trích lập các quỹ trong kỳ này		3.648.233.435			(5.472.350.153)	(1.824.116.718)
Chia cổ tức trong kỳ này					(30.368.320.000)	(30.368.320.000)
Chi thường Ban điều hành					-	-
Số dư cuối kỳ	189.802.000.000	124.171.382.878	-	18.980.200.000	109.262.114.254	442.215.697.132

Nhà

Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu

Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2015

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc